

## UNIT 7 : MEDIA

### LESSON B: GRAMMAR

#### I. VOCABULARY

	Vocabulary	Phonetic Transcript	Part of Speech	Vietnamese Meaning
1.	scared	/skeəd/	adj	sợ hãi, sợ sệt
2.	scary	/'skeəri/	adj	đáng sợ
3.	sarcastic	/sɑ:'kæstɪk/	adj	châm biếm, mỉa mai
4.	sarcasm	/'sɑ:kæzəm/	n	lời châm biếm
5.	reggae	/'regeɪ/	n/adj	nhạc reggae
6.	sensitive	/'sensɪtv/	adj	nhạy cảm, dễ bị tổn thương
7.	attitude	/'ætɪtju:d/	n	thái độ, quan điểm

#### II. GRAMMAR

#### REPORTED SPEECH

##### 1. Changes in reported speech

Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ, để đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta đổi **BA** yếu tố là **ngôi, thì của động từ và trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn**.

##### a. Ngôi:

- Đổi ngôi thứ **NHẤT (I, me, my, mine & We, us ,our(s))** phù hợp với **CHỦ NGỮ** trong mệnh đề chính

- Đổi ngôi thứ **HAI (you , your(s))** phù hợp với **TÂN NGỮ** trong mệnh đề chính

- Ngôi thứ **BA (he, him, his, she, her(s), it(s), they, them, their(s) )** không đổi

\* **Pronouns, possessive adjectives:**

Subject	Object	Possessive Adjective	Possessive Pronoun
I	me	my	mine
You	you	your	yours
He	him	his	his
She	her	her	hers
It	it	its	its
We	us	our	ours
You	you	your	yours
They	them	their	theirs

##### b. Thì và các trạng ngữ:

CÂU TRỰC TIẾP	CÂU TƯỜNG THUẬT
PRESENT SIMPLE	PAST SIMPLE
PRESENT CONTINUOUS	PAST CONTINUOUS ( S + was/were + V-ing)
PRESENT PERFECT / PAST SIMPLE	PAST PERFECT (S + had + P.P)
PAST CONTINUOUS	PAST PERFECT CONTINUOUS (S + had + been + V-ing)
Will / shall + bare inf	Would / should + bare inf
Must + bare inf	Must/Had to + bare inf
Is / am/ are going to	Was / were going to
Can / May/ Might	Could / Might
This / these	That / those

Now	Then
Here	There
Ago	Before
Today / tonight	That day / that night
Tomorrow	The day after / the following day / the next day
Next week	The week after / the following week/ the next week
Yesterday	The day before / the previous day
Last night / month / week / year	The previous night / month / week / year The night / month / week / year before.

## 2. **Reported questions**

### **a/ WH questions:**

**S asked O + Wh – S – V** lùi thì

“How old are you?”, he asked me.

He asked me how old I was.

### **b/ Yes/ No questions, question tags, short answers:**

**S asked O + if/ whether – S – V** lùi thì

“Can you sing this song?”, They said.

They wanted to know if/ whether I could sing that song.

“You’re Mia’s friend, aren’t you?”, he asked.

He asked me if I was Mia’s friend.

“Do you know the time?” “I don’t”

He asked me if I knew the time and I said I didn’t.

## III. **PRACTICE:**

**Rewrite the sentences, beginning with the words given:**

1. He said: "I like this song".

→ He said \_\_\_\_\_.

2. She said: "I don't speak Italian".

→ She said \_\_\_\_\_.

3. She said: "I was very tired".

→ She said \_\_\_\_\_.

4. She says: "I will get myself a drink".

→ She said \_\_\_\_\_.

5. He said: "I cannot drive them home".

→ He said \_\_\_\_\_.

6. He said: "I never make mistakes".

→ He said \_\_\_\_\_.

7. He said: "I have studied English for 3 years"

→ He said \_\_\_\_\_..

8. Lan said to me: "My uncle will come here tomorrow."

→ Lan told \_\_\_\_\_.

9. Tom asked me: "What is her name?"

→ Tom asked \_\_\_\_\_..

10. Mrs. Clark said: "Why don't you close the door, John?"

→ Mrs. Clark asked \_\_\_\_\_.